

Quận 8, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CÔNG KHAI

Về việc miễn, giảm tiền học phí, hai buổi, hỗ trợ chi phí học tập Năm học 2022-2023

- Căn cứ công văn số 768/PGDDĐT ngày 07/08/2023 của Phòng Giáo dục – Đào tạo Quận 8;
- Trường THCS Lê Lai công khai miễn, giảm tiền học phí, hai buổi, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2022- 2023 như sau:

I. Kinh phí miễn, giảm học phí:

Nội dung công khai:

+ Kinh phí miễn học phí hs diện hộ nghèo, cận nghèo, khuyết tật:

- Miễn 100% học phí: 51.540.000đ
- Giảm 50% học phí: 4.710.000đ

Tổng số tiền: 56.250.000đồng

II. Kinh phí miễn, giảm học 2 buổi:

Nội dung công khai:

+ Kinh phí miễn học 2 buổi hs diện hộ nghèo, cận nghèo:

- Miễn 100% học 2 buổi: 34.800.000đ
- Giảm 50% học 2 buổi: 2.240.000đ

Tổng số tiền: 37.040.000đồng

III. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập:

Nội dung công khai:

- Hỗ trợ 100% chi phí học tập cho hs hộ nghèo, hs khuyết tật, mồ côi:

- Hộ nghèo: 115.200.000đ
- Khuyết tật: 14.400.000đ
- Mồ côi: 1.350.000đ

Tổng số tiền: 130.950.000đồng

IV. Hình thức công khai:

Niêm yết công khai tại phòng tài vụ, bảng thông tin và công khai trong buổi họp cơ quan.

V. Thời gian công khai:

Sau khi Phòng Giáo dục thẩm định và xét duyệt.

Tự đánh giá thực hiện công khai						Ghi chú
Nội dung		Hình thức		Thời gian		
Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
X		X		X		

Hiệu trưởng

Nguyễn Hoàng Dũng

Quận 8, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO

Về việc công khai hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí
HKII - Năm học 2022-2023

I. Kinh phí cấp bù học phí, học 2 buổi:

Nội dung công khai:

- + Kinh phí cấp bù miễn **học phí** cho học sinh dân tộc Chăm-Khmer
- Năm học 2022-2023: KHÔNG (hs)
- + Kinh phí cấp bù miễn **học phí** cho học sinh diện chính sách (thương binh)
- Năm học 2022-2023 : KHÔNG (hs)
- + Kinh phí cấp bù miễn **học phí** hs diện hộ nghèo, cận nghèo
- Năm học 2022-2023 : KHÔNG (hs)
- + Kinh phí cấp bù miễn **học 2 buổi** hs diện hộ nghèo, cận nghèo
- Năm học 2022-2023 : KHÔNG (hs)

II. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập HKII - NH/2022-2023:

Nội dung công khai:

- Hỗ trợ 100% chi phí học tập: 54.600.000đ (91hs)
- Tổng số tiền: 54.600.000đồng**

III. Hình thức công khai:

Niêm yết công khai tại phòng giáo viên và công bố trong buổi họp hội đồng

IV. Thời gian công khai:

Sau khi Phòng Giáo dục thẩm định và xét duyệt.

Tự đánh giá thực hiện công khai ngân sách						Ghi chú
Nội dung		Hình thức		Thời gian		
Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
X		X		X		

Hiệu trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng

Quận 8, ngày 28 tháng 06 năm 2023

CÔNG KHAI

Về việc hỗ trợ học phí đối với học sinh dân tộc Chăm Khmer
Năm học 2022-2023

Căn cứ công văn số 526/PGDDĐT ngày 16 tháng 06 năm 2023 của Phòng Giáo dục và đào tạo Quận 8 về kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh dân tộc Chăm, Khmer và học sinh các dân tộc thiểu số khác thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn quận 8 năm học 2022-2023.

Trường THCS Lê Lai công khai danh sách học sinh dân tộc Chăm, Khmer (đính kèm danh sách) được hỗ trợ cấp bù học phí như sau:

I. Kinh phí cấp bù học phí:

Nội dung công khai:

Kinh phí cấp bù miễn học phí cho học sinh dân tộc Chăm-Khmer Năm học 2022-2023: 17 hs

Tổng số tiền được cấp bù : 9.180.000đồng

II. Hình thức công khai:

Niêm yết công khai tại phòng tài vụ, bảng thông tin và công khai trong buổi họp cơ quan.

III. Thời gian công khai:

Sau khi Phòng Giáo dục thẩm định và xét duyệt.

Tự đánh giá thực hiện công khai						Ghi chú
Nội dung		Hình thức		Thời gian		
Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
X		X		X		

Hiệu trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng

Quận 8, ngày 10 tháng 08 năm 2023

CÔNG KHAI

Về việc hỗ trợ học phí theo NQ17/2022/NQ-HĐND
Năm học 2022-2023

Căn cứ quyết định số 233/QĐ-DBT ngày 19 tháng 07 năm 2023 của Trường THCS Lê Lai về việc phê duyệt danh sách học sinh hưởng chính sách hỗ trợ học phí HKI – Năm học 2022-2023.

Căn cứ quyết định số 234/QĐ-DBT ngày 19 tháng 07 năm 2023 của Trường THCS Lê Lai về việc phê duyệt danh sách học sinh hưởng chính sách hỗ trợ học phí HKII – Năm học 2022-2023.

Trường THCS Lê Lai công khai như sau:

I. Kinh phí cấp bù học phí:

1. Kinh phí hỗ trợ học phí HKI- Năm học 2022-2023: 1664 hs

Số học sinh khối 6+7+8+9 : 1664 học sinh x 800.000 đồng = 1.331.200.000 đồng

Cộng: 1.331.200.000 đồng

2. Kinh phí hỗ trợ học phí HKII- Năm học 2022-2023: 1641 hs

Số học sinh khối 6+7+8+9 : 1641 học sinh x 1.200.000 đồng = 1.969.200.000 đồng

Cộng: 1.969.200.000 đồng

Tổng cộng số tiền được cấp bù : 3.300.400.000 đồng

(Ba tỷ ba trăm triệu bốn trăm ngàn đồng)

II. Hình thức công khai:

Niêm yết công khai tại phòng tài vụ, bảng thông tin và công khai trong buổi họp cơ quan.

III. Thời gian công khai:

Sau khi có quyết định phê duyệt.

Tự đánh giá thực hiện công khai						Ghi chú
Nội dung		Hình thức		Thời gian		
Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
X		X		X		

Hiệu trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2022-2023

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Từ T9/2022 đến T5/2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu	7.323.024.599	7.317.573.524	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	2.781.000	-	-	-
1.1	Lệ phí	2.781.000			
1.2	Phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Thu sự nghiệp khác	7.320.243.599	7.317.573.524	-	-
	Học phí	1.653.046.666	1.653.046.666		
	Tiền học 2 buổi	1.373.165.657	1.373.165.657		
	Câu lạc bộ 2 buổi	481.895.212	481.895.212		
	Tiền học vi tính	888.878.692	888.878.692		
	Tiền Kỹ năng sống	566.656.040	566.656.040		
	Tiền Tiếng Anh bản ngữ	1.225.740.691	1.225.740.691		
	Tiền Tiếng Anh tăng cường	-	-		
	Phục vụ bán trú	503.788.567	503.788.567		
	Vệ sinh bán trú	116.615.919	116.615.919		
	Thiết bị, vật dụng bán trú	323.075.640	323.075.640		
	Tiền học nghề	184.710.440	184.710.440		
	Lãi tiền gửi ngân hàng	2.670.075			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	5.007.295.958	5.007.295.958	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Hoạt động sự nghiệp khác	5.007.295.958	5.007.295.958	-	-
	Học phí	1.230.150.000	1.230.150.000		
	Tiền học 2 buổi	1.105.148.629	1.105.148.629		
	Câu lạc bộ 2 buổi	185.717.000	185.717.000		
	Tiền học vi tính	669.242.895	669.242.895		
	Tiền Kỹ năng sống	350.828.500	350.828.500		
	Tiền Tiếng Anh bản ngữ	792.653.500	792.653.500		
	Tiền Tiếng Anh tăng cường	-	-		
	Phục vụ bán trú	287.154.742	287.154.742		
	Vệ sinh bán trú	60.172.472	60.172.472		
	Thiết bị, vật dụng bán trú	210.200.000	210.200.000		
	Tiền học nghề	116.028.220	116.028.220		
	Lãi tiền gửi ngân hàng				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.704.013.480	8.649.013.480	-	55.000.000
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.704.013.480	8.649.013.480	-	55.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.039.166.043	5.984.166.043	-	55.000.000
	Mục 6000: Tiền lương	1.547.229.776	1.547.229.776		
6001	Lương theo ngạch bậc	1.547.229.776	1.547.229.776		
	Mục 6050: Tiền công trả cho LETX theo HĐ	-	-		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.049.406.932	1.049.406.932		
6101	Phụ cấp chức vụ	19.370.004	19.370.004		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	108.574.167	108.574.167		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	672.819.715	672.819.715		
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1.341.000	1.341.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	247.302.046	247.302.046		
	Mục 6200: Tiền thưởng	-	-		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	99.900.000	99.900.000		
6201	Thưởng thường xuyên	-	-		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	-	-		
6301	Bảo hiểm xã hội	390.090.139	390.090.139		
6302	Bảo hiểm y tế	66.873.114	66.873.114		
6303	Kinh phí công đoàn	36.424.737	36.424.737		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	22.253.345	22.253.345		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.387.529.335	3.387.529.335		
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	417.500.000	417.500.000		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.970.029.335	2.970.029.335		
6501	Tiền điện	-	-		

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
6502	Tiền nước	-	-	-	-
	<i>Mục 6750: Chi phí thuê nước</i>	-	-	-	-
6757	Thuê lao động trong nước	-	-	-	-
6799	Chi phí thuê nước khác	143.401.981	143.401.981	-	-
	<i>Mục 7750: Chi khác</i>	-	-	-	-
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	-	-	-	-
	<i>Mục 7950: Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu</i>	55.000.000	-	-	55.000.000
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	55.000.000	-	-	55.000.000
	<i>Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</i>	-	-	-	-
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.664.847.437	2.664.847.437	-	-
	<i>Mục 6100: Phụ cấp lương</i>	580.378.855	580.378.855	-	-
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-	-	-
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	580.378.855	580.378.855	-	-
	<i>Mục 6150: Học bổng học sinh, sinh viên</i>	-	-	-	-
6157	Hỗ trợ đổi tượng chính sách chi phí học tập	-	-	-	-
	<i>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</i>	2.084.468.582	2.084.468.582	-	-
6404	Chi chênh lệch TTTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-	-	-	-
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.084.468.582	2.084.468.582	-	-
	<i>Mục 6550: Văn phòng phẩm</i>	-	-	-	-
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	-	-	-	-
	<i>Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác CM</i>	-	-	-	-
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-
	<i>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</i>	-	-	-	-
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	-	-	-	-
7049	Chi khác	-	-	-	-
	<i>Mục 7750: Chi khác</i>	-	-	-	-
7766	Cấp bù học phí	-	-	-	-
III	Quyết toán chi nguồn khác				
	SỬ DỤNG CÁC QUỸ				
	<i>Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp</i>				
	Số trích lập quỹ	115.000.000			115.000.000
	Sử dụng	148.750.000			148.750.000
	<i>Quỹ Khen thưởng</i>				
	Số trích lập quỹ	40.000.000			40.000.000
	Sử dụng	27.750.000			27.750.000
	<i>Quỹ Phúc lợi</i>				
	Số trích lập quỹ	491.660.127			491.660.127
	Sử dụng	479.360.000			479.360.000

Kế toán

Lê Thị Phương Ánh

Ngày 08 tháng 9 năm 2023

Hiệu trưởng

Nguyễn Hoàng Dũng



CÔNG KHAI
TÌNH HÌNH THU NHẬP NĂM HỌC 2022-2023
Từ tháng 9/2022 đến tháng 8/2023

STT	Diễn giải	THU NHẬP TĂNG THÊM NĂM 2022			LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC QUA THẺ ATM BÌNH QUÂN 1 THÁNG			GHI CHÚ
		Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân	
1	Cán bộ quản lý	6.000.000	3.000.000	4.500.000	30.158.756	27.884.603	29.021.680	
2	Giáo viên	6.000.000	2.000.000	4.000.000	29.609.551	11.621.445	20.615.498	
3	Nhân viên	6.000.000	2.000.000	4.000.000	14.506.365	9.881.104	12.193.735	

Người lập bảng

Lê Thị Phương Ánh

Quận 8, ngày 31 tháng 08 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Dũng

